CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

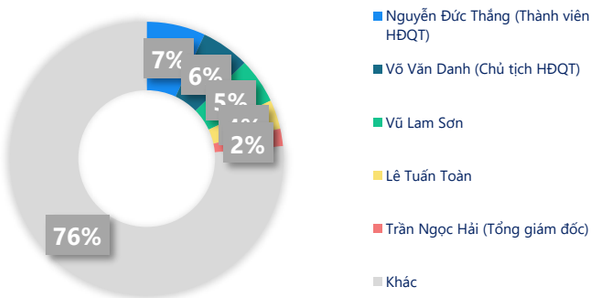
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

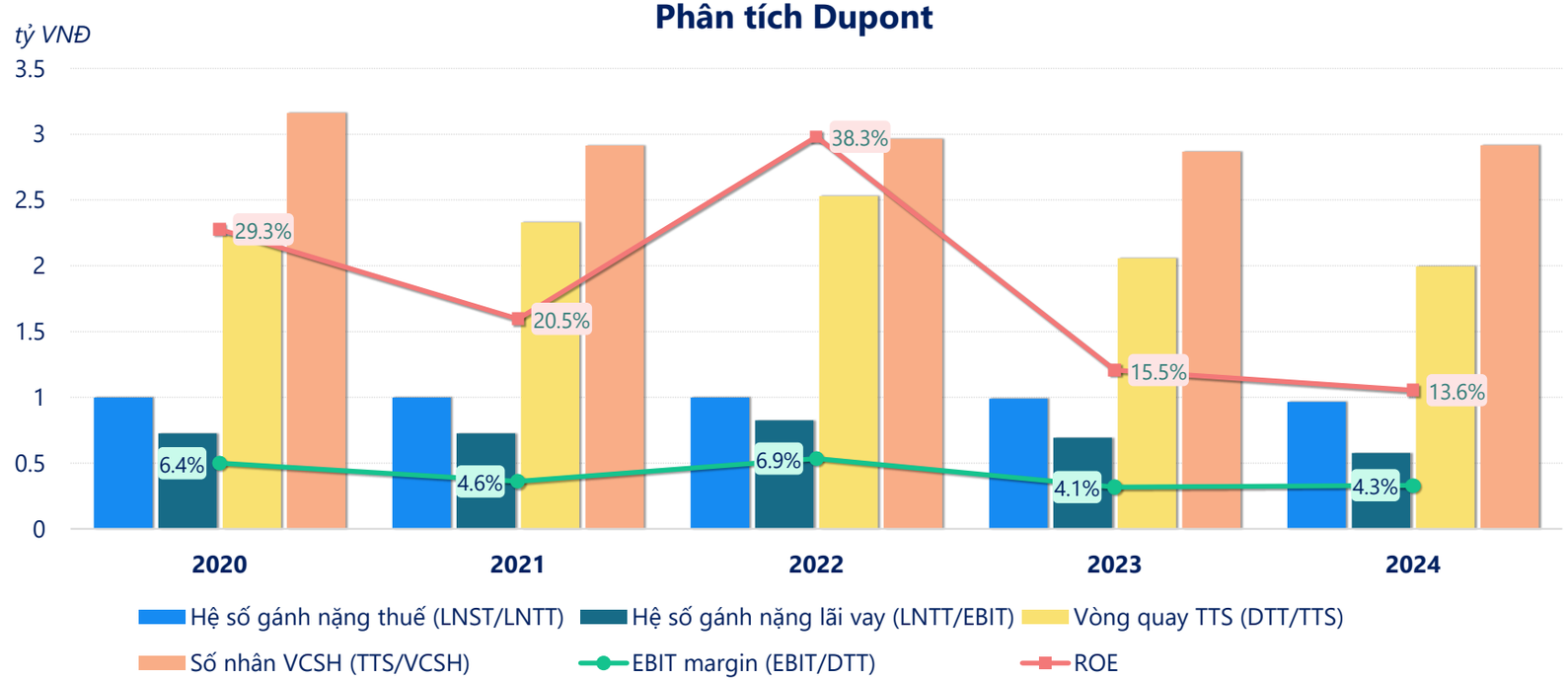
Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	55,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	45,814 - 61,532
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,637
Số lượng CPLH (CP)	29,770,578
KLGD BQ 20 phiên (CP)	9,250
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.48
EPS	5,164
P/E	10.7

	YTD	1T	3T	6T
APF	5.7%	-4.5%	-8.0%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2024

6,562

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 76.0| 1.2%

LN sau thuế

2024

156

tỷ VNĐ

YoY: ▼26.0| -14.1%

ROE

2024

13.6%

+/- YoY: ▼ 2.0%

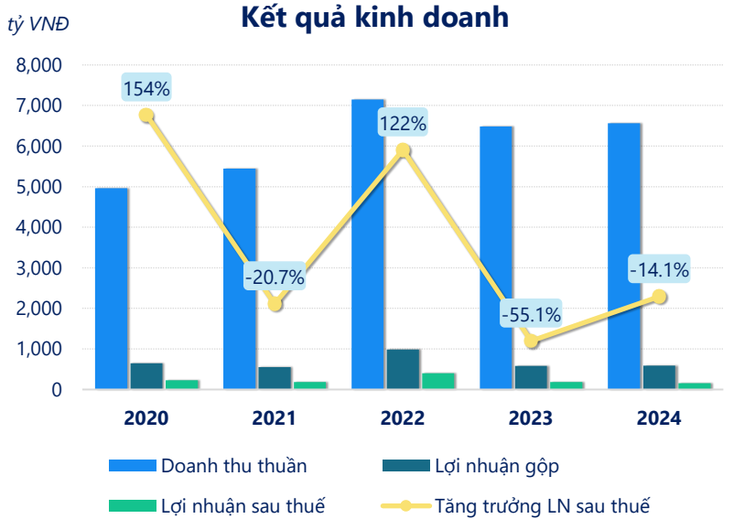
ROA

2024

4.6%

+/- YoY: ▼ 0.8%

Kết quả kinh doanh



Kết quả kinh doanh **APF** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **6,562** tỷ đồng **tăng 1.17%**, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 14.1%** chỉ còn **156.0** tỷ đồng.

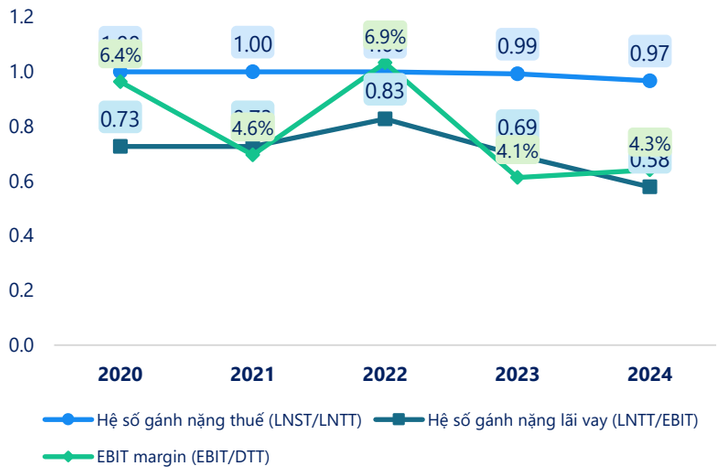
Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **13.6%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **4.26%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

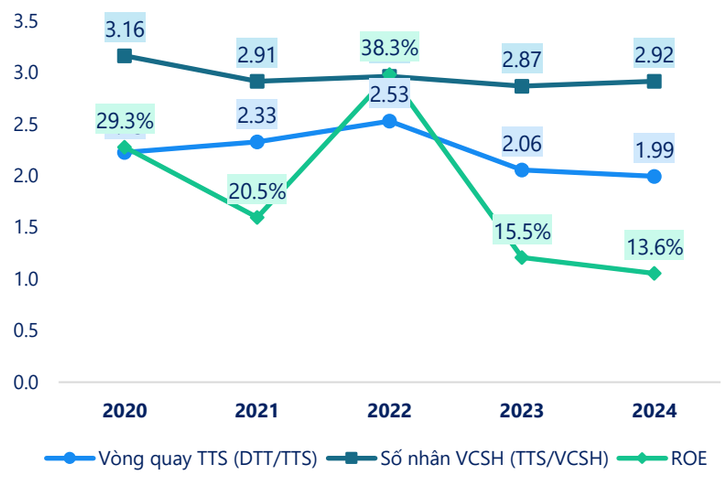
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.97**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.58**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tài sản và ROE

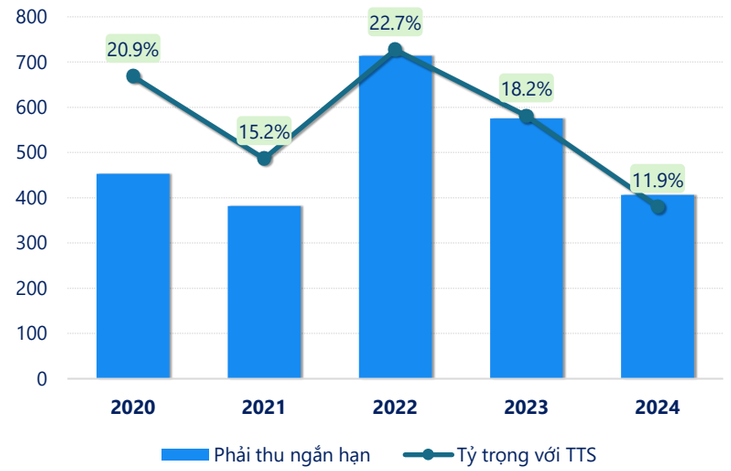


Vòng quay tổng tài sản đạt **1.99**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.92** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

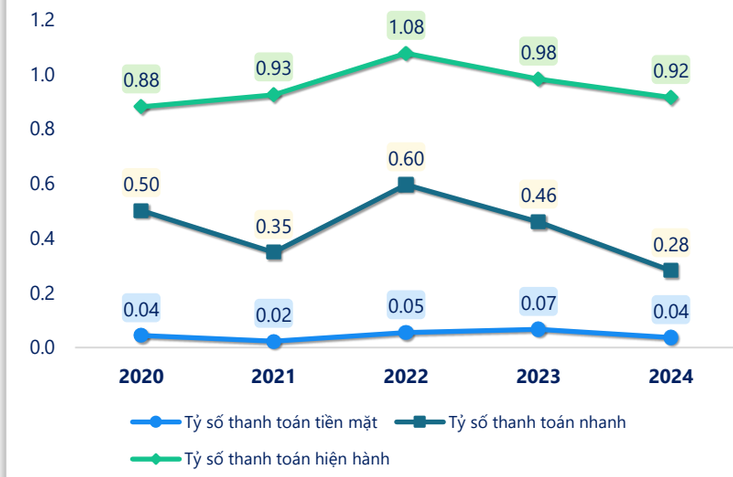
Phải thu ngắn hạn



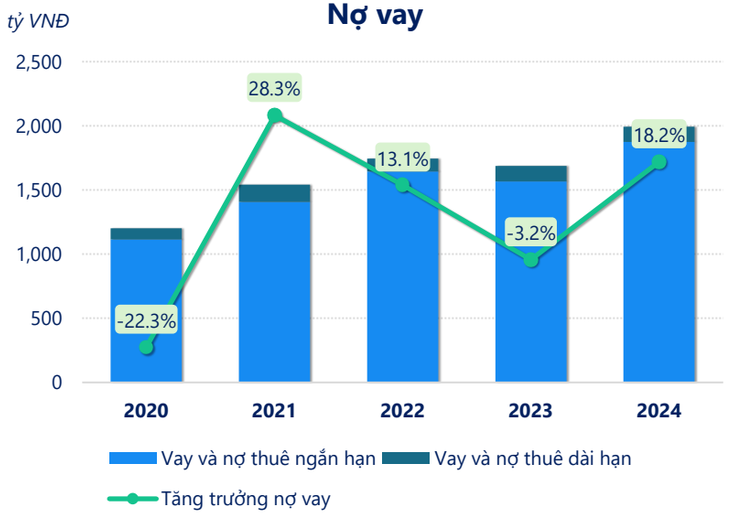
Hàng tồn kho



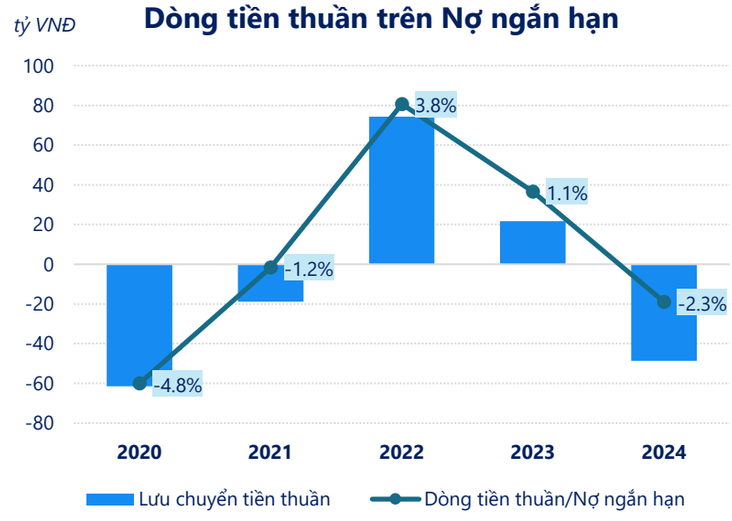
Chỉ số thanh khoản



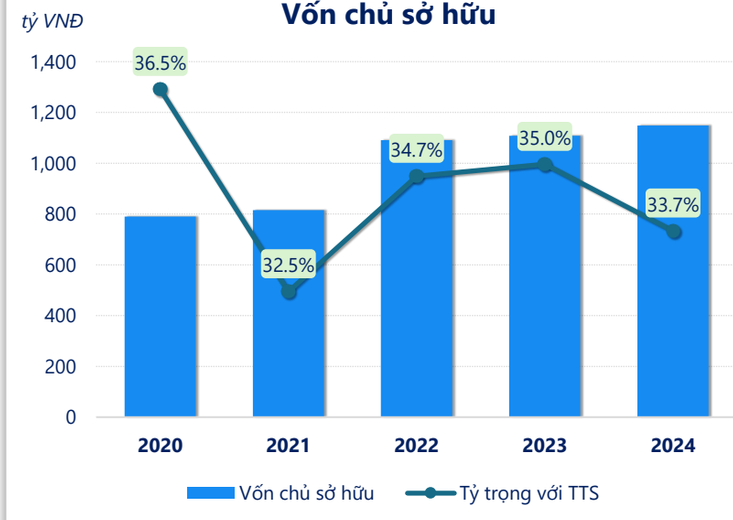
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CTCP Nông sản Thực phẩm Quảng Ngãi (UPCOM: APF)

FireAnt

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**3,421**	**3,168**	**8.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,966	1,903	3.3%
Tiền và tương đương tiền	78.8	129	-38.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	10.0	0	
Phải thu ngắn hạn	407	575	-29.3%
Hàng tồn kho	1,360	1,014	34.2%
Tài sản ngắn hạn khác	111	185	-40.3%
Tài sản dài hạn	**1,455**	**1,265**	**15.0%**
Phải thu dài hạn	1.21	1.45	-16.7%
Tài sản cố định	1,391	1,109	25.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	11.9	109	-89.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	16.8	17.3	-2.4%
Tài sản dài hạn khác	**33.6**	**24.7**	**35.8%**
Lợi thế thương mại	0	3.21	-100%
Nợ phải trả	2,265	2,060	9.9%
Nợ ngắn hạn	**2,141**	**1,936**	**10.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,875	1,566	19.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	95.6	181	-47.2%
Nợ dài hạn	124	124	-0.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	121	121	-0.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,108**	**4.3%**
Vốn chủ sở hữu	**1,156**	**1,108**	**4.3%**
Vốn điều lệ	298	259	14.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**4,963**	**5,445**	**7,144**	**6,486**	**6,562**
Giá vốn hàng bán	4,316	4,895	6,160	5,908	5,974
Lợi nhuận gộp	**647**	**550**	**985**	**578**	**589**
Doanh thu HĐTC	15.1	26.6	59.3	65.4	134
Chi phí TC	92.4	77.7	103	95.2	133
Chi phí lãi vay	**87.6**	**69.3**	**85.5**	**81.2**	**118**
LN trong công ty LKLD	2.09	0.46	3.33	-3.48	-0.45
Chi phí bán hàng	294	284	493	317	375
Chi phí QLDN	43.5	32.4	46.9	43.0	51.8
LN thuần từ HĐKD	**234**	**183**	**405**	**184**	**162**
Lợi nhuận khác	-3.51	0.26	0.56	-0.97	-0.27
LN trước thuế	**231**	**183**	**406**	**183**	**162**
Lợi nhuận sau thuế	**230**	**183**	**405**	**182**	**156**
LNST của CĐ cty mẹ	**206**	**165**	**365**	**171**	**153**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	482	-75.7	89.6	544	11.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-152	-176	-144	-343	-275
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-392	233	128	-179	215
Tiền đầu kỳ	118	56.1	36.2	106	129
Lưu chuyển tiền thuần	**-61.5**	**-18.8**	**74.3**	**21.8**	**-48.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.20	-1.10	-4.34	1.01	-1.92
Tiền cuối kỳ	56.1	36.2	106	129	78.4